

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16-8-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Thu Phương

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thanh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT-HNGĐ ngày 28/7/2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2021/QĐ-PT ngày 02/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970.

Cư trú tại: Khu dân cư số X, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Ông Bùi T, sinh năm 1969.

Cư trú tại: Khu dân cư số X, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị A.

2. Bà Bùi Thị Thanh Th.

3. Bà Trần Thị L.

Cùng cư trú tại: Khu dân cư số X, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Nguyễn Thị B.

Cư trú tại: Khu dân cư số Y, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Bùi T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Bùi T tìm hiểu, yêu thương nhau rồi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1989, nhưng đến ngày 10/4/1993 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì giữa bà và ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T nghe lời người khác xúi giục rồi về gây gỗ, đập phá đồ dùng trong gia đình, đánh đập bà, không cho bà làm ăn nuôi con. Mỗi lần ông T uống rượu về lại gây chuyện với bà. Ngoài ra, anh em của ông T cũng kiếm cớ gây chuyện với mẹ con bà. Vì thương con nên bà cố gắng nhẫn nhịn để lo cho gia đình nhưng ông T vẫn không quan tâm đến vợ con. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 3 con chung là Bùi Văn H1 sinh ngày 10/3/1990, Bùi Trung Đ sinh ngày 25/5/1999 và Bùi Gia H2 sinh ngày 04/9/2011. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Bùi Gia H2, yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đối với anh Bùi Văn H1 sinh ngày 10/3/1990 và anh Bùi Trung Đ sinh ngày 25/5/1999 đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có 01 ngôi nhà cấp 4, được xây dựng trên thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, tại xã Đ, huyện M đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông Bùi T. Giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất có giá theo biên bản định giá vào ngày 23/3/2021 là 223.292.698 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu nhận toàn bộ nhà và đất, đồng ý thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thành tiền cho ông T là 111.646.349 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ bà Phan Thị A số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Bùi Thị Thanh Th số tiền 10.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị L số tiền 8.000.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị B 05 chỉ vàng 9999. Vì hiện nay tất cả những người chủ nợ không yêu cầu vợ chồng bà trả nợ nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn là ông Bùi T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng đến ngày 10/4/1993 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M. Trong quá trình chung

sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Nay tình cảm giữa ông và bà S không còn nên bà S yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, ông đồng ý giao con chung là cháu Bùi Gia H2 sinh ngày 04/9/2011 cho bà S nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con. Còn các con Bùi Văn H1 sinh ngày 10/3/1990 và Bùi Trung Đ sinh ngày 25/5/1999 đều đã thành niên, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có 01 ngôi nhà cấp 4, được xây dựng trên thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, tại xã Đ, huyện M đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà Nguyễn Thị S. Ông đồng ý với giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất theo biên bản định giá vào ngày 23/3/2021 là 223.292.698 đồng. Ông yêu cầu chia nhà và đất bằng hiện vật thành 02 phần bằng nhau, ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc phần phía Bắc của thửa đất, bà S nhận $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc phần phía Nam của thửa đất.

Về nợ chung: Các cá nhân mà vợ chồng ông có nợ tiền đều không yêu cầu trả nợ trong vụ án này và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên ông không có ý kiến gì.

Bản án số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị S và ông Bùi T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Gia H2 sinh ngày 04/9/2011 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Bùi T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Giao bà Nguyễn Thị S được nhận ngôi nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/8/2006 cho ông Bùi T, bà Nguyễn Thị S. Giới cận thửa đất như sau: Phía Đông giáp hành lang sông Thoa, phía Tây giáp đường đi bê tông, phía Nam giáp thửa đất số 83, phía Bắc giáp thửa đất số 72. Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi T số tiền 111.646.000 đồng, ông Bùi T được nhận và sở hữu số tiền 111.646.000 đồng này.

4. Về nợ chung: Bà Phan Thị A, bà Bùi Thị Thanh Th, bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị B có đơn không yêu cầu ông T, bà S trả nợ và ông T, bà S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/6/2021, ông Bùi T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia đôi nhà và đất cho ông và bà S, mỗi người nhận phần đất có kích thước 4m chiều ngang, chiều dài 25m.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Kháng cáo của ông T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ đất và nhà theo chiều mỗi bên là 04m đất bề ngang là không thể thực hiện được, vì sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà, ảnh hưởng đến việc ổn định cuộc sống của nguyên, bị đơn. Hiện nay, bà S đang nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà và thửa đất cho bà S, bà S có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Bùi T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần tuyên thêm cho đầy đủ về quyền của bà S đi kê khai, đăng ký để được đứng tên về quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, và tuyên ông Bùi T có quyền sở hữu đối với số tiền bà S thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi T chung sống với nhau từ năm 1989, đến năm 1993 thì đăng ký kết hôn. Vợ chồng có 03 con chung, 02 cháu đã đủ tuổi thành niên, cháu út là Bùi Gia H2 sinh ngày 04/9/2011. Về tài sản chung thì vào ngày 14/9/1996, vợ chồng được UBND huyện M quyết định giao đất để xây dựng nhà tại thửa đất số 367, tờ bản đồ số 3, diện tích 200m² tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi được cấp đất, vợ chồng ông T, bà S xây dựng ngôi nhà cấp 4 gồm nhà chính, nhà ngang, nhà bếp, công trình phụ và chuồng heo. Ngày 04/8/2006, UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất bà S, ông T đã làm nhà biến động thành thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m².

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà S khai ông T thường xuyên uống rượu về là đánh đập bà, đập phá đồ dùng trong gia đình, không cho bà làm ăn nuôi con, hai vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ năm 2011 đến nay, nên bà S xin ly hôn, ông T đồng ý ly hôn bà S.

Toà án cấp sơ thẩm xử công nhận sự thuận tình ly hôn, tuyên giao cháu Huy cho bà S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông T có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên, giao thửa đất số 71 và toàn bộ ngôi nhà cấp 4 cho bà S, bà S phải trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất cho ông T là 111.646.000 đồng. Ông T kháng cáo không chấp nhận nhận tiền mà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất và chia $\frac{1}{2}$ ngôi nhà.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi T thì thấy: Đối với tài sản là đất và nhà ông T kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ bằng nhau từ trước ra sau. Yêu cầu này của ông T không thể thực hiện được vì về đất có thể chia $\frac{1}{2}$ nhưng về nhà thì không chia $\frac{1}{2}$ đều nhau được. Nếu chia tài sản là nhà thì có thể tạo 01 đường hẹp phía Nam thửa đất hiện nay không xây dựng ra phía sau để chia làm 2, phía trước sử dụng lối vào nhà là cổng chính phía Tây hiện tại, phía sau thửa đất đi vào bằng con đường hẹp phía Nam. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị S với ông Bùi T là rất trầm trọng, diễn ra trong thời gian dài từ năm 2011 đến nay, hai bên không quan tâm đến nhau, nấu nướng ăn uống riêng. Toà án cấp sơ thẩm đã xác minh chính quyền địa phương, Công an xã thì đều xác nhận ông T có hành vi đánh đập, bạo lực gia đình. Xét, hai bên đã sống ly thân trên 10 năm nhưng bạo lực gia đình vẫn diễn ra, chứng tỏ việc sống gần nhau là không đảm bảo cuộc sống bình thường cho bà S và các con, cháu thứ hai là Bùi Trung Đ hiện chưa có gia đình nên cũng cần chỗ ở ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm giao thửa đất và ngôi nhà là tài sản chung của hai vợ chồng cho bà Nguyễn Thị S, bà S phải trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông Bùi T là phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, để đảm bảo cuộc sống bình thường cho bà S và các con, trong đó có cháu H2 còn rất nhỏ, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bản án sơ thẩm tuyên giao quyền sử dụng đất thửa đất số 71 và tài sản gắn liền với đất cho bà S thì lẽ ra cần tuyên rõ thêm bà S có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để kê khai, đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất.

[3] Về án phí: Do giữ nguyên bản án dân sơ thẩm nên ông Bùi T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông T thuộc diện hộ cận nghèo nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn nộp án phí cho ông T.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị S và ông Bùi T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Gia H2 sinh ngày 04/9/2011 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Bùi T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Giao bà Nguyễn Thị S được nhận ngôi nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/8/2006 cho ông Bùi T, bà Nguyễn Thị S. Giới cận thửa đất như sau: Phía Đông giáp hành lang sông Thoá, phía Tây giáp đường đi bê tông, phía Nam giáp thửa đất số 83, phía Bắc giáp thửa đất số 72. Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi T số tiền 111.646.000 đồng, ông Bùi T được nhận và sở hữu số tiền 111.646.000 đồng này.

Bà Nguyễn Thị S có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để kê khai, đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất.

4. Về nợ chung: Bà Phan Thị A, bà Bùi Thị Thanh Th, bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị B có đơn không yêu cầu ông T, bà S trả nợ và ông T, bà S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí:

- Ông Bùi T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005985 ngày 02/7/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 3.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005869 ngày 08/01/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.500.000 đồng, bà S đã nộp xong. Buộc ông Bùi T phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S số tiền 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến

